

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã An Nhơn.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 ngày của UBND thị xã An Nhơn về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thị xã An Nhơn;

Xét đề nghị của UBND thị xã An Nhơn tại Tờ trình số 64/TTr-UBND ngày 19/3/2019 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 235/TTr-STNMT ngày 27 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 thị xã An Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch.

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019:

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019:

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019:

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5. Công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội:
135 công trình, diện tích 635,13 ha.

1.6. Công trình có sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 89 công trình, diện tích 113,09 ha;

1.7. Công trình có sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 04 công trình, diện tích 112,48 ha;

1.8. Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 46 công trình với diện tích 43,63 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp thị xã đến cấp xã, phường; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, đảm bảo sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau cho UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp).

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TTHCB
- Lưu: VT, K4. *h*



Trần Châu

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đến năm 2019	Phân theo đơn vị hành chính														
				P Đập Đá	P Bình Định	P Nhơn Thành	P Nhơn Hòa	P Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.033,32	69,19	105,19	121,85	161,78	79,27	113,32	580,44	75,62	86,28	129,49	145,49	64,67	75,99	112,65	112,32
	Đất giao thông	DGT	859,80	39,20	70,24	66,68	89,57	48,83	50,70	55,04	42,72	44,66	68,86	85,76	32,24	52,86	47,04	63,66
	Đất thủy lợi	DTL	1.045,99	18,56	19,18	49,27	63,93	24,09	54,86	514,47	27,44	36,63	49,35	50,47	24,88	16,92	57,86	39,98
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,28	0,07	0,25	-	0,21	-	-	0,53	-	0,05	0,01	0,16	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	0,71	0,01	0,17	0,03	0,15	0,02	-	0,02	0,05	0,02	0,02	0,10	0,04	0,02	0,04	0,02
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	5,50	0,51	0,75	-	-	0,16	0,88	0,55	0,39	0,27	0,45	-	-	0,60	0,41	0,53
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,38	1,15	0,05	0,15	1,61	2,29	0,21	0,40	0,16	0,48	0,11	0,18	0,13	0,18	0,13	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	78,16	7,62	11,75	3,67	5,23	3,07	4,02	5,84	3,21	3,08	6,44	6,74	4,50	3,50	3,96	5,60
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	23,10	1,34	1,64	1,89	-	0,81	2,12	2,75	1,12	0,44	2,58	1,31	2,12	0,70	2,55	1,73
	Đất chợ	DCH	11,40	0,73	1,16	0,16	1,08	-	0,53	0,84	0,53	0,65	1,67	0,77	0,76	1,21	0,66	0,65
2.9	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	30,96	1,43	0,31	3,95	-	-	11,41	0,31	-	-	4,34	-	0,61	-	-	8,60
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,58	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	610,63	-	-	-	-	-	54,76	53,32	48,56	71,59	78,92	56,63	55,24	62,21	58,98	72,46
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	628,35	127,62	226,09	78,73	104,29	91,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,15	0,09	2,51	0,22	0,64	0,65	0,55	0,54	0,22	0,19	0,57	1,15	0,64	0,44	0,55	0,19
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	26,46	0,54	4,11	0,14	0,72	15,96	0,07	2,99	0,48	-	0,16	-	-	0,73	0,55	0,01
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,00	1,02	4,84	2,87	2,40	6,00	1,84	0,64	0,72	3,47	0,84	1,69	1,19	1,32	0,08	2,08
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	713,68	21,01	13,34	66,20	65,64	35,95	69,86	54,78	43,90	47,25	66,50	48,37	39,66	33,92	40,90	66,48
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	77,43	0,43	-	0,20	29,56	-	19,07	13,59	0,98	7,76	5,50	-	-	0,34	-	-
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,51	0,70	0,88	0,31	0,53	0,48	0,77	0,84	0,37	0,85	1,36	0,76	0,20	0,69	0,45	0,32
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,98	4,59	2,85	-	-	0,48	-	-	-	0,50	-	0,74	-	0,82	-	-
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,99	0,38	0,02	0,94	0,53	1,14	0,67	0,09	-	0,76	0,16	0,42	0,63	0,25	0,37	0,63
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	881,54	11,97	21,78	62,75	153,50	32,20	35,50	70,21	67,84	103,97	105,67	59,73	18,63	38,34	23,26	76,19
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	54,18	2,32	1,63	1,46	2,29	5,71	2,74	4,28	4,75	1,68	6,77	4,33	1,16	0,88	1,91	12,27
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,99	-	-	-	11,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.186,17	3,21	9,52	79,25	505,57	7,59	74,46	29,66	18,90	45,26	199,53	122,27	4,78	6,28	4,80	75,49

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				P Đập Đá	P Bình Định	P Nhơn Thành	P Nhơn Hòa	P Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
2.6	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,71	0,01	5,24	-	2,20	2,56	-	-	-	-	-	0,04	0,10	-	0,48	0,08
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,34	-	1,14	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,91	-	3,73	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-	-	-



PHỤ LỤC III

theo Quyết định số: 1107 /QĐ-UBND ngày 04/ 4/2019 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

Đơn vị tính: ha.

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				P Đập Đá	P Bình Định	P Nhơn Thành	P Nhơn Hòa	P Nhơn Hưng	Xã Nhơn Lộc	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Mỹ	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Hậu
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	373,15	12,92	124,12	9,44	10,55	36,26	13,83	50,81	3,08	10,96	14,30	62,14	12,67	5,37	3,51	5,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	222,50	9,68	107,44	4,50	6,54	31,88	2,05	3,05	1,71	4,11	0,62	30,30	12,15	4,52	3,14	3,00
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	212,12	9,68	107,13	4,50	6,54	31,88	2,05	3,05	1,71	4,11	0,62	20,60	12,15	4,52	3,14	3,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	44,57	2,63	15,25	3,37	0,90	2,94	0,03	0,71	1,32	6,80	1,11	6,31	0,47	0,80	0,32	1,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,54	0,61	1,43	1,57	0,60	1,44	0,75	12,55	0,05	0,05	12,57	1,05	0,05	0,05	0,05	0,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	58,01	-	-	-	2,51	-	11,00	34,50	-	-	-	10,00	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	14,53	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,48	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,90	-	-	-	-	-	-	3,90	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,90	-	-	-	-	-	-	3,90	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PRO/OCT	14,92	0,02	22,99	-	2,09	3,27	1,14	-	0,38	1,25	0,50	-	0,01	-	0,01	-

